



PHÒNG KẾ TOÁN
Khu Văn Phòng số 65 Cẩm Hội, Phường Đông Mác, HBT,HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TOÀN CÔNG TY

QUÝ II NĂM 2021

Hà nội, tháng 07 năm 2021



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		19,591,515,587,555	15,776,629,628,223
I. Tài sản tài chính	110		19,571,944,478,374	15,763,491,999,329
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		1,974,042,339,153	3,039,423,535,407
1.1. Tiền	111.1		1,974,042,339,153	2,779,423,535,407
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	260,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	5,962,173,538,234	5,550,801,625,548
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		1,450,000,000,000	150,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		7,382,501,000,344	5,813,435,791,142
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(4,877,792,928)	(4,877,792,928)
7. Các khoản phải thu	117		1,939,150,788,934	432,327,005,851
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1,267,261,405,986	11,387,055,038
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		671,889,382,948	420,939,950,813
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		671,889,382,948	420,939,950,813
8. Trả trước cho người bán	118		32,965,145,191	11,720,249,760
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		11,681,234,423	29,572,381,528
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		835,583,549,867	752,364,527,865
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(11,275,324,844)	(11,275,324,844)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		19,571,109,181	13,137,628,894
1. Tạm ứng	131		1,145,638,400	544,686,500
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		2,690,719,576	1,726,764,576
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		8,788,437,150	6,493,557,247
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		6,946,314,055	4,372,620,571
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250)	200		283,389,090,343	275,696,525,493
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		32,739,000,000	32,739,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		42,000,000,000	42,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		42,000,000,000	42,000,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(9,261,000,000)	(9,261,000,000)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A	B	C	1	2
II. Tài sản cố định	220		182,786,705,469	168,831,768,675
1. Tài sản cố định hữu hình	221		80,422,830,464	71,749,344,460
- Nguyên giá	222		173,910,396,351	146,595,203,692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(93,487,565,887)	(74,845,859,232)
3. Tài sản cố định vô hình	227		102,363,875,005	97,082,424,215
- Nguyên giá	228		174,938,621,964	148,141,900,964
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(72,574,746,959)	(51,059,476,749)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		34,789,850,000	41,650,300,000
IV. Tài sản dài hạn khác	250		33,073,534,874	32,475,456,818
1. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,540,946,891	1,209,483,253
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		21,422,037,573	21,167,127,813
3. Tài sản dài hạn khác	255		10,110,550,410	10,098,845,752
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		19,874,904,677,898	16,052,326,153,716
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		14,690,583,203,654	11,077,210,894,322
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		14,650,435,133,333	10,932,194,297,328
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	21	11,302,290,756,446	6,976,829,729,230
1.1. Vay ngắn hạn	312	21	11,302,290,756,446	6,976,829,729,230
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	23	22,104,697,201	511,985,898,771
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		161,565,000	159,500,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		233,714,388,269	106,862,322,628
5. Phải trả người lao động	323		-	40,346,671
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,916,623,258	1,636,526,139
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	204,950,775,801	133,593,238,926
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	23	2,885,296,236,240	3,201,086,643,845
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91,118	91,118
II. Nợ phải trả dài hạn	340		40,148,070,321	145,016,596,994
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		1,111,279,999	1,434,640,003
1.1. Vay dài hạn	342		1,111,279,999	1,434,640,003
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		39,036,790,322	143,581,956,991
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		5,184,321,474,244	4,975,115,259,394
I. Vốn chủ sở hữu	410		5,184,321,474,244	4,975,115,259,394
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	29	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		970,000,000,000	970,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	31	85,464,382,859	60,876,662,969
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	31	103,007,140,959	78,419,421,069
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	31	1,495,849,950,426	1,335,819,175,356
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		1,492,612,780,574	1,338,120,952,657
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		3,237,169,852	(2,301,777,301)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		19,874,904,677,898	16,052,326,153,716

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Ngoại tệ các loại (USD)	5		649.02	649.02
2. Cổ phiếu đang lưu hành	6		350,000,000	350,000,000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		2,465,860,000	20,765,600,000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		4,580,000	4,600,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		46,050,564,840,000	34,110,121,580,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		40,152,292,900,000	29,369,002,470,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		673,797,550,000	555,733,610,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		2,575,621,730,000	2,430,418,440,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		35,000,000,000	35,000,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		2,613,852,660,000	1,719,967,060,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		15,329,960,000	15,418,580,000
2.1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		15,329,960,000	15,418,580,000
3. Tiền gửi của khách hàng	26		15,633,671,406,534	7,420,608,366,881
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	19	14,827,012,686,250	7,133,408,703,113
3.2. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30		806,658,720,284	287,199,663,768
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		14,827,098,573,413	7,133,475,339,008
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		14,826,781,793,940	7,132,548,221,612
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2		316,779,473	927,117,396
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		806,572,833,121	287,133,027,873

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Bích Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lâm Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
A	B	C	1	2	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1	35	947,331,209,635	610,423,373,753	2,081,180,302,443	1,173,299,819,113
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1	35	686,912,615,592	317,323,836,423	1,640,981,699,218	678,803,029,628
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2	35	2,850,625,332	5,824,679,917	15,202,539,119	9,545,373,827
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3	35	257,567,968,711	287,274,857,413	424,996,064,106	484,951,415,658
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		18,133,424,659	8,151,555,791	23,633,643,830	18,555,211,090
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	38	199,130,770,884	53,420,826,144	405,416,967,915	116,231,563,170
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	34	746,088,943,970	126,466,130,218	1,184,944,755,666	219,237,341,910
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		12,467,856,012	8,995,255,533	24,354,361,167	17,402,981,965
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		32,140,962,000	22,570,000,000	69,618,602,000	101,738,082,190
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11		53,596,514,479	39,089,873,028	126,722,683,544	81,163,099,350
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		2,008,889,681,639	869,117,014,467	3,915,871,316,565	1,727,628,098,788
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	35	982,078,051,755	489,297,837,600	2,098,709,118,881	1,007,500,177,636
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	35	972,599,873,585	488,863,472,140	2,089,045,526,915	1,004,081,337,766
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	35	9,478,178,170	434,365,460	9,663,591,966	3,418,839,870
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		82,205,876,230	45,707,633,653	151,398,966,574	73,478,602,600
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		580,730,952,643	119,212,977,297	947,451,030,925	210,456,571,819
2.4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	4,481,180,302	-	19,023,628,942
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		13,182,949,552	9,513,713,361	27,363,548,846	18,329,072,082
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,302,823,110	1,081,727,991	2,563,666,381	2,141,628,283
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32			1,504,475,636		6,821,746,646
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		1,659,500,653,290	670,799,545,840	3,227,486,331,607	1,337,751,428,008
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	41	-	-	-	148,753
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	41	6,180,608,862	1,325,696,699	11,125,762,613	5,149,530,602
3.3. Doanh thu khác về đầu tư	44	41	48,728,488,249	9,749,411,573	120,250,440,076	15,439,674,972
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50	52	54,909,097,111	11,075,108,272	131,376,202,689	20,589,354,327
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	41	45,431	71,552	58,411	71,552
4.2. Chi phí lãi vay	52	38	155,491,213,674	65,435,584,425	292,244,731,805	162,515,691,720

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
A	B	C	1	2	1	2
4.3. Chi phí tài chính khác	55		-	13,583,500,000	-	16,085,000,000
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		155,491,259,105	79,019,155,977	292,244,790,216	178,600,763,272
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	42	54,368,716,042	32,166,733,091	89,505,661,612	54,275,974,320
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		194,438,150,313	98,206,687,831	438,010,735,819	177,589,287,515
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	43	5,147,765,620	33,691,263,460	12,965,730,013	81,482,977,395
8.2. Chi phí khác	72		427,414,058	-	1,199,742,841	1,913,698,630
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		4,720,351,562	33,691,263,460	11,765,987,172	79,569,278,765
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		199,158,501,875	131,897,951,291	449,776,722,991	257,158,566,280
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		205,786,054,713	126,507,636,834	444,237,775,838	251,032,032,323
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(6,627,552,838)	5,390,314,457	5,538,947,153	6,126,533,957
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		39,819,891,716	25,276,620,309	88,770,508,141	50,240,715,159
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	44	39,819,891,716	25,276,620,309	88,770,508,141	50,240,715,159
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2				-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		159,338,610,159	106,621,330,982	361,006,214,850	206,917,851,121

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Phạm Bích Hồng

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Vũ Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Lâm Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHI TIẾT	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		2020		2021		2021		30/06/2021	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2020	30/06/2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	-	-	-	-	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		970,000,000,000	970,000,000,000	-	-	-	-	970,000,000,000	970,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		2,530,000,000,000	2,530,000,000,000	-	-	-	-	2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		38,114,347,911	60,876,662,969	22,762,315,058	-	24,587,719,890	-	60,876,662,969	85,464,382,859
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		55,657,106,011	78,419,421,069	22,762,315,058	-	24,587,719,890	-	78,419,421,069	103,007,140,959
4. Lợi nhuận chưa phân phối		1,030,547,321,829	1,335,819,175,356	327,649,076,581	318,055,855,576	361,006,214,850	200,975,439,780	1,040,140,542,834	1,495,849,950,426
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1,041,490,919,909	1,338,120,952,657	321,522,542,624	316,746,385,742	355,467,267,697	200,975,439,780	1,046,267,076,791	1,492,612,780,574
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(10,943,598,080)	(2,301,777,301)	6,126,533,957	1,309,469,834	5,538,947,153	-	(6,126,533,957)	3,237,169,852
Tổng cộng		4,624,318,775,751	4,975,115,259,394	373,173,706,697	318,055,855,576	410,181,654,630	200,975,439,780	4,679,436,626,872	5,184,321,474,244

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Bích Hồng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Lan Anh

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1		(370,813,789,850,622)	(18,808,399,361,700)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2		379,732,472,200,541	19,407,848,244,111
3. Cổ tức đã nhận	4		2,686,876,556,802	-
4. Tiền lãi đã thu	5		2,589,165,386	116,662,073,357
5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6		(280,624,694,551)	(182,515,904,225)
6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7		(436,246,902,519)	-
7. Tiền chi trả cho người lao động	8		(408,240,880,605)	(116,551,116,655)
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	9		(147,109,312,677)	(235,187,912,833)
9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		104,406,129,199,193	174,031,924,115,094
10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(105,800,295,867,997)	(173,065,575,180,058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,941,759,612,951	1,148,204,957,091
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	10,697,777,179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	10,697,777,179
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	33		302,361,115,755,967	56,471,889,932,219
1.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
1.2. Tiền vay khác	33.2		302,361,115,755,967	56,471,889,932,219
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(312,220,964,627,942)	(58,424,478,797,812)
4.1. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		(312,220,964,627,942)	(58,424,478,797,812)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(147,291,937,230)	(147,291,937,230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,007,140,809,205)	(2,099,880,802,823)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(1,065,381,196,254)	(940,978,068,553)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		3,039,423,535,407	1,843,818,772,756
Tiền	61		2,779,423,535,407	1,743,807,332,653
Các khoản tương đương tiền	62		260,000,000,000	100,011,440,103
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		1,974,042,339,153	902,840,704,203
Tiền	71		1,974,042,339,153	642,828,966,703
Các khoản tương đương tiền	72		-	260,011,737,500

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		410,512,638,689,750	189,071,422,883,684
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(417,784,866,470,754)	(186,911,435,351,248)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		967,696,711,152,076	181,903,651,181,270
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(952,206,486,675,564)	(181,602,865,630,219)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	10		(4,933,655,855)	-
13. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	13		21,573,333,347,396	1,900,000,000,000
14. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	14		(21,573,333,347,396)	(1,900,000,000,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		8,213,063,039,653	2,460,773,083,487
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		7,420,608,366,881	1,663,141,734,855
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		7,420,608,366,881	1,663,141,734,855
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		7,133,408,703,113	1,422,435,755,370
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		287,199,663,768	240,705,979,485
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		15,633,671,406,534	4,123,914,818,342
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		15,633,671,406,534	4,123,914,818,342
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		14,827,012,686,250	3,680,949,336,093
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		806,658,720,284	442,965,482,249

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Bích Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lâm Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ký ban hành. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông là 97 triệu đơn vị với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Ngoài ra, Công ty còn có 3 Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành Phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ninh

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

Những đặc điểm về hoạt động công ty:

- Quy mô vốn Công ty: Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng vốn điều lệ của công ty là 3.500.000.000.000 VND
- Mục tiêu hoạt động : Hoạt động chính của công ty bao gồm : Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.
- Hạn chế đầu tư: Công ty Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và mục 14, điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung TT210/2012, do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1 Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính hợp nhất của Công ty : Quý 2/2021

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1)
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2)
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4)
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính): Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư**2.1 Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của CTCK :**

Danh mục đầu tư được phân loại thành các loại sau đây tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán. Bao gồm : Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), Tài sản tài chính AFS, Tài sản tài chính HTM, Các khoản cho vay và phải thu

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư

Công ty ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán)

2.2.1 Đối với Cổ phiếu:**a) Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động**

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

b) Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế

-Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

- Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu niêm yết: giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại 2.2.2 ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ : Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các trái phiếu không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

2.2.3 Công cụ thị trường tiền tệ : bao gồm cả tiền gửi có kỳ hạn

3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

3.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

a) Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

b) Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

- Phải thu và dự thu cổ tức: Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

- Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo

3.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

a) Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng rủi ro được quy định tại của Thông tư số b) 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Thời gian quá hạn từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm: Mức dự phòng: 30%
- Thời gian quá hạn từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm: Mức dự phòng : 50%
- Thời gian quá hạn từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm: Mức dự phòng : 70%
- Thời gian quá hạn từ ba (03) năm trở lên : Mức dự phòng : 100%

4 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 6 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 8 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 14,5 năm</i>
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>3 - 5 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>5 - 10 năm</i>

5. Nguyên tắc kế toán khoản đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)*Quý 2 Năm 2021**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu được theo dõi và hạch toán chi tiết các nội dung bao gồm mệnh giá trái phiếu phát hành, các khoản chiết khấu trái phiếu hoặc các khoản phụ trội (nếu có). Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để tính giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Tổng giá trị các khoản vay bằng phát hành trái phiếu được tính trên cơ sở tổng mệnh giá trái phiếu trừ (-) đi khoản tổng các khoản chiết khấu (nếu có) và cộng (+) thêm tổng các khoản phụ trội (nếu có).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Các quỹ: Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Mức cụ thể theo được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)*Quý 2 Năm 2021**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính**a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM**

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

13.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn, phân bổ chênh lệch hoạt động repo trái phiếu chính phủ và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay, phân bổ chênh lệch hoạt động repo trái phiếu chính phủ và lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO**7 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Chỉ tiêu	30/06/2021	1/1/2021
Cổ phiếu niêm yết	10,158,308,072	18,897,278,743
Cổ phiếu chưa niêm yết	15,356,145,200	15,356,145,200
Trái phiếu niêm yết	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	96,636,246,921	419,793,038,868
Công cụ thị trường tiền tệ	5,840,022,838,041	5,096,755,162,737
Cộng	5,962,173,538,234	5,550,801,625,548

19 Tiền gửi của khách hàng ("Tiền gửi")

Chi tiết tiền gửi để sử dụng như sau

Chỉ tiêu	30/06/2021	1/1/2021
Tiền gửi của khách hàng		
* Tiền gửi của khách hàng cho nghiệp vụ môi giới	14,827,012,686,250	7,133,475,339,008
* Tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán phái sinh		
* Tiền gửi của khách hàng để đặt mua chứng khoán		
Cộng	14,827,012,686,250	7,133,475,339,008

21 Khoản vay

Chỉ tiêu	1/1/2021		
	Đơn vị cho vay	Lãi suất	Số tiền
1. Vay ngắn hạn			6,976,829,729,230
Khoản vay không kỳ hạn			
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		3.2%-7.5%	5,400,000,000,000
Vay khác		3%-6%	1,576,829,729,230
2. Vay dài hạn			1,434,640,003
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		11.5%-12%	1,434,640,003
Cộng			6,978,264,369,233

Chỉ tiêu	30/06/2021		
	Đơn vị cho vay	Lãi suất	Số tiền
1. Vay ngắn hạn			11,302,290,756,446
Khoản vay không kỳ hạn			
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		3%-6.8%	9,416,190,400,000
Vay khác		3%-6%	1,886,100,356,446
2. Vay dài hạn			1,111,279,999
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		11.5%-12%	1,111,279,999
Cộng			11,303,402,036,445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23 Nợ tài chính khác

Các khoản nợ tài chính khác như sau :

Chỉ tiêu	30/06/2021	1/1/2021
Nợ tài chính khác	3,112,351,709,242	3,846,665,781,542
* Phải trả khách hàng	22,104,697,201	511,985,898,771
* Chi phí phải trả	204,950,775,801	133,593,238,926
* Khác	2,885,296,236,240	3,201,086,643,845
Cộng	3,112,351,709,242	3,846,665,781,542

29 Vốn cổ phần và vốn đã góp khác

(1) Vốn cổ phần và vốn đã góp khác chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	30/06/2021	1/1/2021
Vốn cổ phần	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
* Cổ phiếu thường	970,000,000,000	970,000,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
Cộng	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000

* Cổ phiếu quỹ mà Công ty nắm giữ được mua để ổn định giá cổ phiếu, làm tăng giá trị của cổ đông và tiền đền bù cho người lao động, sẽ được dùng làm các khoản đền bù trong tương lai.

(2) Chi tiết về vốn cổ phần của Tập đoàn như sau:

Chỉ tiêu	30/06/2021	1/1/2021
Số lượng cổ phiếu được cấp phép	350,000,000	350,000,000
Mệnh giá	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	350,000,000	350,000,000
* Cổ phiếu thường	97,000,000	97,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	253,000,000	253,000,000

31 Thu nhập giữ lại

(1) Thu nhập giữ lại bao gồm như sau

Chỉ tiêu	30/06/2021	1/1/2021
Quỹ dự trữ theo điều lệ	85,464,382,859	60,876,662,969
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	103,007,140,959	78,419,421,069
Thu nhập giữ lại chưa phân phối	1,495,849,950,426	1,335,819,175,356
Cộng	1,684,321,474,244	1,475,115,259,394

(2) Dự trữ theo luật định: Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành (nếu có)

34 Thu nhập và chi phí

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2021	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020
Phí nghiệp vụ môi giới	1,184,944,755,666	219,237,341,910
Cộng	1,184,944,755,666	219,237,341,910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

35 Lãi (lỗ) công cụ tài chính theo FVTPL

(1) Chi tiết về khoản lãi về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2021	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	2,065,977,763,324	1,163,754,445,286
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	15,202,539,119	9,545,373,827
Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra	-	-
Cộng	2,081,180,302,443	1,173,299,819,113

(2) Chi tiết về khoản lỗ về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2021	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	2,089,045,526,915	1,004,081,337,766
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	9,663,591,966	3,418,839,870
Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra	-	-
Cộng	2,098,709,118,881	1,007,500,177,636

38 Thu nhập và chi phí tiền lãi

(1) Chi tiết về thu nhập tiền lãi bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2021	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020
Lãi về cho vay ký quỹ (margin)	350,604,419,161	112,186,443,505
Lãi về khoản ứng trước tiền bán	54,812,548,754	4,045,119,665
Khác	-	-
Cộng	405,416,967,915	116,231,563,170

(2) Chi tiết về chi phí lãi bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2021	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020
Lãi vay	292,244,731,805	162,515,691,720
Khác	-	-
Cộng	292,244,731,805	162,515,691,720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

41 Doanh thu hoạt động tài chính/Chi phí tài chính

(1) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2021	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	-	148,753
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	11,125,762,613	5,149,530,602
Doanh thu tài chính khác	120,250,440,076	15,439,674,972
Cộng	131,376,202,689	20,589,354,327

(2) Chi phí tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2021	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	58,411	71,552
Chi phí tài chính khác	-	16,085,000,000
Cộng	58,411	16,085,071,552

42 Chi phí quản lý CTCK

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2021	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020
Lương		
* Lương	36,786,752,010	16,494,346,502
* Các khoản trích theo lương	3,142,573,193	2,740,191,590
* Trợ cấp thôi việc	-	-
Cộng	39,929,325,203	19,234,538,092
Khấu hao	14,518,274,326	8,792,994,686
Chi phí chung và chi phí hành chính khác		
* Lợi ích người lao động	429,937,600	180,311,918
* Chi phí bưu chính, viễn thông	1,784,812,821	1,398,542,634
* Chi phí đi thuê tài sản	7,377,388,556	8,108,265,949
* Thưởng	-	-
* Chi phí phúc lợi nhân viên	-	-
* Chi phí quảng cáo	2,528,969,899	1,905,119,931
* Chi phí đào tạo	-	-
* Phân bổ chi phí tài chính vô hình	-	-
* Thuế và lệ phí	5,055,329,677	3,117,393,256
* Chi phí hội thảo	-	-
* In ấn, VPP	417,688,829	279,172,192
* Đi lại	787,944,259	462,752,180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Bảo trì phương tiện đi lại	-	-
* Nguồn cung cấp	-	-
* Điện nước	191,611,673	460,637,835
* Bảo hiểm tài sản	-	-
* Chi phí tiếp khách	1,270,125,455	1,048,098,533
* Khác	15,214,253,314	9,288,147,114
Cộng	35,058,062,083	26,248,441,542
Tổng cộng	89,505,661,612	54,275,974,320

43 Thu nhập (chi phí) khác

(1) Chi tiết về thu nhập khác như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2021	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	12,965,730,013	81,482,977,395
Cộng	12,965,730,013	81,482,977,395

44 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

(1) Chi tiết về chi phí thuế TNDN như sau

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2021	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020
Thuế TNDN phải trả hiện hành	88,770,508,141	50,240,715,159
Chi phí thuế TNDN	88,770,508,141	50,240,715,159

45 Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (EPS)

(1) EPS cơ bản được tính toán bằng cách chia thu nhập thuần cho số lượng trung bình trọng cổ phiếu phổ thông lưu hành:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2021	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020
Thu nhập thuần cho vốn cổ phần kiểm soát	361,006,214,850	206,917,851,121
Cổ tức đối với cổ phiếu ưu đãi		
Thu nhập thuần cho cổ phiếu phổ thông	361,006,214,850	206,917,851,121
Số trung bình trọng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	350,000,000	350,000,000
EPS cơ bản		
Cộng	1,031	591

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Bích Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
VPS
Nguyễn Lâm Dũng

